

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1568 /UBND-TCKH
V/v thực hiện chính sách BHYT,
đảm bảo xã hội năm 2017

Bỉm Sơn, ngày 17 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Sở Tài chính Thanh Hóa.

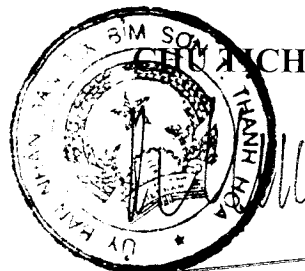
Thực hiện Công văn số 2867/STC-NSHX ngày 13/7/2017 của Sở Tài chính Thanh Hóa về việc thực hiện chính sách BHYT, bảo đảm xã hội năm 2017, UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo:

1. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách 6 tháng năm 2017 (theo Phụ lục 01 gửi kèm).
2. Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP 6 tháng năm 2017 (theo Phụ lục 02 gửi kèm).

UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND Tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TC-KH.



Bùi Huy Hùng

KINH PHÁP VÀ TIỀN BẢNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH 6 THÁNG NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số 318/UBND-TC/KH ngày 8 tháng 8 năm 2017 của UBND thị xã Bim Sơn)

Đơn vị: 1.000 đ

		Tổng nhu cầu		Đối tượng																		Trong đó				
STT	Thị xã Bim Sơn	Đôi tượng	Kinh phí	Tổng người nghèo		Gồm đối tượng		DTTS sống ở vùng khó khăn	Người sống ở vùng ĐBRK	Người sống ở xã đảo		Cư dân bình		NCC còn lại		Theo Quyết định 290; QĐ 188	CAND tham gia chống Mỹ theo QĐ 53	Quân nhân tham gia chống Mỹ theo QĐ	Tham gia chiến tranh BVQT theo QĐ 62	TNXP theo QĐ 170; QĐ 40						
						Người nghèo đặc biệt	Người nghèo thông dụng																			
				DT	KP	DT	DT	DT	KP	DT	KP	DT	KP	DT	KP	DT	KP	DT	KP	DT	DT	DT	DT			
1	Tháng 1	11,296	91,115,598	1010	54,994,500			0	0	0	0	267	14,538,150	386	21,017,700	-	-	61	223	102						
2	Tháng 2	11,403	95,979,450	1053	59,731,650			0	0	0	0	266	14,483,700	389	21,181,050	-	-	61	225	103						
3	Tháng 3	11,386	95,735,960	1064	59,132,700			0	0	0	0	264	14,374,800	398	21,671,100	-	1	67	227	103						
4	Tháng 4	11,467	94,774,798	1065	57,989,250			0	0	0	0	265	14,429,250	400	21,780,000	-	1	66	227	106						
5	Tháng 5	11,365	95,487,858	1075	58,533,750			0	0	0	0	266	14,483,700	403	21,943,350	-	1	66	230	106						
6	Tháng 6	11,476	95,479,087	1072	58,370,400			0	0	0	0	266	14,483,700	405	22,052,250	-	1	66	231	107						
Tổng		68,393	568,572,751	6,339	348,752,250	0	0	0	0	0	0	1,594	86,793,300	2,381	129,645,450	-	4	387	1363	627						

KINH PHÍ MUA THE BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH 6 THÁNG NĂM 2017
(Kèm theo Công văn số: **1568** /UBND-TCKH ngày **17** tháng 8 năm 2017 của UBND thị xã Bìn Sơn)

STT	Thị xã Bìn Sơn	Gồm															
		Trẻ em dưới 6 tuổi				Người thuộc hộ Cận nghèo				Học sinh, sinh viên				Người thuộc hộ làm nông lâm, ngư, diêm nghiệp có MSTB			
		Theo QĐ 797/QĐ-TTg		Theo QĐ 705/QĐ-TTg		Thuộc hộ cận nghèo		Không thuộc hộ cận nghèo		Người thuộc hộ làm nông lâm, ngư, diêm nghiệp có MSTB		Người hiến bộ phận cơ thể		NCT		BITXH	
		Đôi tương	KP	Đôi tương	KP	Đôi tương	KP	Đôi tương	KP	Đôi tương	KP	Đôi tương	Kinh phí	Đôi tương	Kinh phí	Đôi tương	Kinh phí
1	Tháng 1	7853	445,726	44	19,667	544	29,620	-	-	38	7,400	-	-	432	23,522	722	39,313
2	Tháng 2	7881	452,357	85	34,380	570	32,724	-	-	4	700	-	-	432	23,522	723	39,367
3	Tháng 3	7853	437,473	65	24,012	570	31,145	-	-	7	1,111	2	294	432	23,522	731	39,803
4	Tháng 4	7971	472,180	32	9,757	573	31,199	-	-	1	-	-	-	428	23,305	732	39,857
5	Tháng 5	7867	428,358	13	3,468	568	30,927	-	-	1	114	6	702	431	23,468	735	40,021
6	Tháng 6	7954	471,640	21	4,802	568	30,927	-	-	-	-	12	1,225	434	23,632	744	40,511
	Tổng	47379	2,707,734	260	96,086	3393	186,542	-	-	51	9,325	20	2,221	-	-	2589	140,971
																4387	238,872

(Kèm theo công văn số 188/UBND-TCKH ngày 17/8/2017 của UBND thị xã Bình Sơn)

DV: 1000d

T	Loại đối tượng	HS	Mức chuẩn trợ cấp 1000 đ	Mức trợ cấp hàng tháng	TỔNG		tháng 1		tháng 2		tháng 3		tháng 4		tháng 5		tháng 6		
					DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	
A	TỔNG CỘNG				8.329	3.493.385	1.569	719.025	1.554	619.785	1.026	527.205	1.009	516.460	1.572	400.820	1.599	710.090	
1	ĐOÌ TƯỜNG TRỢ CẤP VÀ NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG				8.240	3.159.685	1.554	619.785	1.554	619.785	994	468.855	994	469.395	1.564	348.185	1.580	633.680	
1	ĐT tại khoản 1 Điều 5: TF; dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				58	23.490	9	3.645	9	3.645	10	4.050	10	4.050	10	4.050	10	4.050	
-	Dưới 4 tuổi		2,5	270	675	-	-												
-	Từ 4 tuổi trở lên		1,5	270	405	58	23.490	9	3.645	9	3.645	10	4.050	10	4.050	10	4.050	10	4.050
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất		1,5	270	405	24	9.720	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620
3	Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5: Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác				42	17.820	7	2.970	7	2.970	7	2.970	7	2.970	7	2.970	7	2.970	

T T	Loại đối tượng	HS	Mức chuẩn trợ cấp 1000 đ	Mức trợ cấp hàng tháng	TỔNG		tháng 1		tháng 2		tháng 3		tháng 4		tháng 5		tháng 6	
					ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp
-	Dưới 4 tuổi	2,5	270	675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	2,0	270	540	6	3.240	1	540	1	540	1	540	1	540	1	540	1	540
-	Từ 16 tuổi trở lên	1,5	270	405	36	14.580	6	2.430	6	2.430	6	2.430	6	2.430	6	2.430	6	2.430
4	<i>Đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5:</i> Người đơn thân nghèo đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất				420	186.830	70	31.050	70	31.050	71	31.590	71	31.590	69	30.780	69	30.770
-	Đang nuôi 01 con	1,0	270	270	148	39.940	25	6.750	25	6.750	25	6.750	25	6.750	24	6.470	24	6.470
-	Đang nuôi từ 02 con trở lên	2,0	270	540	272	146.880	45	24.300	45	24.300	46	24.840	46	24.840	45	24.300	45	24.300
5	ĐT tại Khoản 5 Điều 5: <i>NCT</i>				2.278	618.570	570	154.710	570	154.710					569	154.575	569	154.575
a.	Người cao tuổi: thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng				40	16.200	6	2.430	6	2.430	7	2.835	7	2.835	7	2.835	7	2.835
-	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	270	405	40	16.200	6	2.430	6	2.430	7	2.835	7	2.835	7	2.835	7	2.835
-	Từ 80 tuổi trở lên	2,0	270	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b.	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại mục a) nêu trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng				3.383	913.410	564	152.280	564	152.280	564	152.280	567	153.090	562	151.740	562	151.740

T	Loại đối tượng	HS	Mức chuẩn trợ cấp 1000 đ	Mức trợ cấp hàng tháng	TỔNG		tháng 1		tháng 2		tháng 3		tháng 4		tháng 5		tháng 6	
					DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp	DT	Kp
-	Thuộc diện hộ nghèo	1,0	270	270	253	68.310	43	11.610	43	11.610	42	11.340	42	11.340	42	11.340	41	11.070
-	Không thuộc diện hộ nghèo	1,0	270	270	3.130	845.100	521	140.670	521	140.670	522	140.940	525	141.750	520	140.400	521	140.670
Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng																		
6	Đối tượng quy định tại Khoản 6 Điều 5: Trẻ em khuyết tật, NKT thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về NKT (hệ số tính theo ND 28)				5.370	2.280.980	886	422.010	886	422.010	894	424.845	894	425.520	897	150.545	913	436.050
6.1	NKT đặc biệt nặng	2,0	270	540	1.208	718.335	201	119.745	201	119.745	199	118.260	199	118.260	202	120.015	206	122.310
6.2	NKT DBN là NCT, NKT DBN là TT	2,5	270	675	-	-												
6.3	NKT nặng	1,5	270	405	4.162	1.562.645	685	302.265	685	302.265	695	306.585	695	307.260	695	30.530	707	313.740
6.4	NKT nặng là NCT, NKT nặng là TT	2,0	270	540	-	-												
7	Hồ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng				48	22.275	8	3.780	8	3.780	8	3.780	8	3.645	8	3.645	8	3.645

T	Loại đối tượng	Mức chuẩn trợ cấp 1000 đ	Mức trợ cấp hàng tháng	TỔNG		tháng 1		tháng 2		tháng 3		tháng 4		tháng 5		tháng 6	
				ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp	ĐT	Kp
7.1	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			24	9.720	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620
-	Dưới 04 tuổi	2,5	270	-	-												
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	270	24	9.720	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620	4	1.620
7.2	Nhận nuôi dưỡng đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 ND 136/2013/ND-CP; NCT thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụ trợ, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1,5	270	-	-												
7.3	NKT đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi			18	7.695	3	1.350	3	1.350	3	1.350	3	1.215	3	1.215	3	1.215
-	NKT tật đặc biệt nặng, NKT nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270	12	4.860	2	810	2	810	2	810	2	810	2	810	2	810

[illegible]